

## PHỤ LỤC I

### DANH MỤC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM MẪU THUỐC VÀ NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BYT ngày tháng năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

#### I. Danh mục Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền và nguyên liệu làm thuốc

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại
KNT001	Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả	Kiểm tra tình trạng
KNT002	Mô tả bằng cảm quan (đóng gói, nhãn, hình dáng, kích thước, độ trong, màu sắc, mùi vị, ...)	Kiểm tra tình trạng
KNT003	Độ đồng đều khối lượng hoặc Độ đồng đều đơn vị phân liều (tính theo khối lượng)	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT004	Độ rã thuốc viên nén hoặc viên nang hoặc cốm sủi bọt	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT005	Độ rã thuốc viên bao tan trong ruột hoặc viên hoàn hoặc viên bao đường	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT006	Độ rã thuốc viên đạn hoặc thuốc trứng hoặc viên đặt	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT007	Đo kích thước	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT008	Độ mịn	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT009	Độ đồng đều phân tán	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT010	Thể tích hoặc Độ đồng đều thể tích (phương pháp cân)	Phép thử về đặc tính vật lý

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT011	Thể tích hoặc Độ đồng đều thể tích (phương pháp đo thể tích)	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT012	Thử độ tan	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT013	Xác định chỉ số khúc xạ	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT014	Xác định độ dẫn điện	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT015	Xác định độ mài mòn hoặc độ cứng	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT016	Xác định độ nhớt của chất lỏng	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT017	Xác định độ thấm thấu	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT018	Xác định tiêu phân nhìn thấy bằng mắt thường của thuốc tiêm, thuốc tiêm truyền	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT019	Xác định giới hạn tiêu phân không nhìn thấy bằng mắt thường dùng kính hiển vi	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT020	Xác định giới hạn tiêu phân không nhìn thấy bằng mắt thường dùng thiết bị đếm tiêu phân	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT021	Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT022	Xác định hàm lượng ethanol bằng lọ picnomet hoặc tỷ trọng kế	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT023	Xác định khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT024	Xác định nhiệt độ đông đặc	Phép thử về đặc tính vật lý

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT025	Xác định nhiệt độ nóng chảy hoặc khoảng nóng chảy hoặc điểm nhỏ giọt	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT026	Xác định nhiệt độ sôi bằng mao quản	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT027	Xác định nhiệt độ sôi hoặc khoảng chưng cất	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT028	Độ đồng nhất của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT029	Các phân tử kim loại của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT030	Giới hạn kích thước các phân tử của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc	Phép thử về đặc tính vật lý
KNT031	Xác định chỉ số pH	Phép thử về đặc tính hóa lý
KNT032	Xác định độ trong hoặc màu sắc của dung dịch bằng mắt thường	Phép thử về đặc tính hóa lý
KNT033	Xác định độ trong hoặc màu sắc của dung dịch sử dụng thiết bị	Phép thử về đặc tính hóa lý
KNT034	Xác định carbon hữu cơ toàn phần (TOC)	Phép thử về đặc tính hóa lý
KNT035	Phép thử nội độc tố vi khuẩn bằng phương pháp đo độ đục hoặc đo màu	Phép thử về dược lý
KNT036	Phép thử nội độc tố vi khuẩn bằng phương pháp tạo gel	Phép thử về dược lý
KNT037	Thử chất gây sốt	Phép thử về dược lý
KNT038	Thử độc tính bất thường	Phép thử về dược lý

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT039	Thử độc tính cấp theo phương pháp cổ điển	Phép thử về dược lý
KNT040	Thử độc tính cấp theo phương pháp OECD	Phép thử về dược lý
KNT041	Thử kích ứng da ( <i>in vivo</i> )	Phép thử về dược lý
KNT042	Thử kích ứng mắt ( <i>in vivo</i> )	Phép thử về dược lý
KNT043	Thử tan huyết theo Dược điển Việt Nam hoặc Dược điển Anh	Phép thử về dược lý
KNT044	Xác định hoạt tính antifactor IIa Heparin	Phép thử về dược lý
KNT045	Xác định hoạt tính antifactor Xa Heparin	Phép thử về dược lý
KNT046	Xác định tính an toàn trên chuột nhắt	Phép thử về dược lý
KNT047	Xác định tính an toàn trên chuột nhắt và chuột lang	Phép thử về dược lý
KNT048	Định tính chi của vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa (tính cho mỗi vi sinh vật)	Phép thử vi sinh vật
KNT049	Định tính chi và định lượng vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa (tính cho mỗi vi sinh vật)	Phép thử vi sinh vật
KNT050	Định tính loài vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa	Phép thử vi sinh vật
KNT051	Định tính loài và định lượng vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa (tính cho mỗi vi sinh vật)	Phép thử vi sinh vật
KNT052	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (phân lập từng loại vi sinh vật gây bệnh)	Phép thử vi sinh vật

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT053	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số nấm)	Phép thử vi sinh vật
KNT054	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi khuẩn Gram (-) dung nạp mật)	Phép thử vi sinh vật
KNT055	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi sinh vật hiếu khí)	Phép thử vi sinh vật
KNT056	Thử vô khuẩn	Phép thử vi sinh vật
KNT057	Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật (phương pháp đo độ đục)	Phép thử vi sinh vật
KNT058	Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật (phương pháp khuếch tán)	Phép thử vi sinh vật
KNT059	Xác định hiệu quả kháng khuẩn của chất bảo quản	Phép thử vi sinh vật
KNT060	Định danh vi sinh vật bằng phương pháp giải trình tự gen	Phép thử vi sinh vật
KNT061	Định danh vi sinh vật bằng phương pháp dùng môi đặc hiệu	Phép thử vi sinh vật
KNT062	Định danh vi sinh vật bằng phương pháp maldi tof	Phép thử vi sinh vật
KNT063	Xác định hình dạng, kích thước, sự phân bố (tỷ lệ) các tiểu phân (particle size) bằng kính hiển vi.	Phép thử vi sinh vật
KNT064	Định tính bằng phản ứng hóa học đơn giản	Định tính
KNT065	Định tính bằng phản ứng hóa học phức tạp	Định tính
KNT066	Định tính bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại không sử dụng chuẩn	Định tính

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT067	Định tính bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại có sử dụng chuẩn	Định tính
KNT068	Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Định tính
KNT069	Định tính bằng vi thăng hoa hoặc thăng hoa	Định tính
KNT070	Định tính mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS	Định tính
KNT071	Định tính bằng phương pháp ICP/MS (1)	Định tính
KNT072	Định tính bằng phương pháp ELISA (2)	Định tính
KNT073	Định tính bằng phương pháp điện di	Định tính
KNT074	Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR – phổ $^1\text{H}$	Định tính
KNT075	Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR - Phổ $^{13}\text{C}$	Định tính
KNT076	Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR 1D - Phổ $^{13}\text{C}$ (DEPT 90; 135; 45)	Định tính
KNT077	Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR 2D (tính cho từng loại phổ COSY, HSQC, HMBC, HMQC, NOESY)	Định tính
KNT078	Định tính bằng các phương pháp sắc ký hoặc quang phổ (trừ định tính bằng sắc ký lớp mỏng và quang phổ hồng ngoại) (3)	Định tính
KNT079	Xác định mất khối lượng do làm khô bằng phương pháp sấy ở điều kiện áp suất thường	Xác định hàm ẩm
KNT080	Xác định mất khối lượng do làm khô bằng phương pháp sấy ở điều kiện áp suất giảm	Xác định hàm ẩm

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT081	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl - Fischer (Chuẩn độ trực tiếp)	Xác định hàm ẩm
KNT082	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl-Fischer (Chuẩn độ gián tiếp)	Xác định hàm ẩm
KNT083	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl-Fischer (Có xác định tính thích hợp của hệ thống)	Xác định hàm ẩm
KNT084	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chuẩn độ đo điện tích (COULOMETER)	Xác định hàm ẩm
KNT085	Xác định mất khối lượng do làm khô bằng phương pháp phân tích nhiệt trọng lượng (TGA)	Xác định hàm ẩm
KNT086	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp cất với dung môi	Xác định hàm ẩm
KNT087	Cẩn sau khi bay hơi	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT088	Phân tích nhiệt bằng phép đo nhiệt lượng quét vi sai (DSC)	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT089	Thử tinh khiết bằng phương pháp hóa học (trừ kim loại nặng và arsen)	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT090	Xác định giới hạn kim loại nặng bằng phương pháp hóa học	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT091	Xác định giới hạn Arsen bằng phương pháp hóa học	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT092	Xác định Tro toàn phần hoặc Tro sulfat hoặc Tro không tan trong acid hoặc Tro tan trong nước	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT093	Xác định tồn dư dung môi (cho một dung môi) (4)	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT094	Xác định độ tinh sạch bằng phương pháp điện di	Thử tinh khiết, thử tạp chất

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT095	Xác định tạp chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC) (5)	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT096	Xác định tạp chất bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) hoặc phương pháp sắc ký khí (GC) (không bao gồm tạp chuẩn) (6)	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT097	Xác định tạp chất bằng các phương pháp quang phổ (7)	Thử tinh khiết, thử tạp chất
KNT098	Độ hoà tan một giai đoạn	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)
KNT099	Độ hòa tan cùng môi trường, nhiều giai đoạn (8)	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)
KNT100	Độ hòa tan nhiều môi trường (9)	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)
KNT101	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ trực tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng
KNT102	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ gián tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng
KNT103	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ đo bạc trực tiếp)	Định lượng
KNT104	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ đo bạc gián tiếp)	Định lượng
KNT105	Định lượng bằng phương pháp khối lượng	Định lượng
KNT106	Định lượng các kháng sinh họ penicilin bằng phương pháp đo iod	Định lượng
KNT107	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ môi trường khan	Định lượng
KNT108	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế hoặc đo ampe (chuẩn độ trực tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng



Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại
KNT109	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo thế hoặc đo ampe (chuẩn độ gián tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng
KNT110	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế hoặc đo ampe (chuẩn độ đo bạc trực tiếp)	Định lượng
KNT111	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế hoặc đo ampe (chuẩn độ đo bạc gián tiếp)	Định lượng
KNT112	Định lượng bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại	Định lượng
KNT113	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo A(1%, 1cm)	Định lượng
KNT114	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo chuẩn	Định lượng
KNT115	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-VIS	Định lượng
KNT116	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với các detector khác detector UV-VIS (10)	Định lượng
KNT117	Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí (tiêm mẫu lỏng)	Định lượng
KNT118	Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí (tiêm mẫu khí)	Định lượng
KNT119	Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (tiêm mẫu lỏng)	Định lượng
KNT120	Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (tiêm mẫu khí)	Định lượng
KNT121	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao (HPTLC)	Định lượng
KNT122	Định lượng acid amin bằng phương pháp sắc ký	Định lượng

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT123	Định lượng mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS với kỹ thuật ngọn lửa	Định lượng
KNT124	Định lượng mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS với kỹ thuật hóa hơi hydrid hoặc hóa hơi lạnh hoặc lò graphit	Định lượng
KNT125	Định lượng bằng phương pháp ICP/MS	Định lượng
KNT126	Định lượng bằng phương pháp điện di mao quản	Định lượng
KNT127	Định lượng nitrogen trong hợp chất hữu cơ	Định lượng
KNT128	Định lượng amylase	Định lượng
KNT129	Định lượng lipase	Định lượng
KNT130	Định lượng chymotrypsin bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế	Định lượng
KNT131	Định lượng chymotrypsin bằng phương pháp quang phổ UV-VIS (đo động học)	Định lượng
KNT132	Định lượng bromelain bằng phương pháp quang phổ UV - VIS	Định lượng
KNT133	Định lượng lysozym bằng phương pháp quang phổ UV - VIS	Định lượng
KNT134	Định lượng papain bằng phương pháp quang phổ UV - VIS	Định lượng
KNT135	Định lượng protease bằng phương pháp quang phổ UV - VIS	Định lượng
KNT136	Định lượng trypsin bằng phương pháp quang phổ UV - VIS (đo động học)	Định lượng

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT137	Định lượng bằng phương pháp ELISA	Định lượng
KNT138	Định lượng hoạt tính Vitamin B12 bằng phương pháp vi sinh vật	Định lượng
KNT139	Định lượng tinh dầu trong cao xoa bằng bình Cassia	Định lượng
KNT140	Định lượng tinh dầu trong dược liệu	Định lượng
KNT141	Định lượng cineol trong tinh dầu	Định lượng
KNT142	Định lượng taninoid trong dược liệu bằng phương pháp cân	Định lượng
KNT143	Định lượng taninoid trong dược liệu bằng phương pháp quang phổ UV - VIS	Định lượng
KNT144	Độ đồng đều hàm lượng (11)	Định lượng
KNT145	Định lượng đồng thời nhiều thành phần (12)	Định lượng
KNT146	Xác định chỉ số Acetyl	Xác định các chỉ số
KNT147	Xác định chỉ số Acid	Xác định các chỉ số
KNT148	Xác định chỉ số Carbonyl	Xác định các chỉ số
KNT149	Xác định chỉ số Hydroxyl	Xác định các chỉ số
KNT150	Xác định chỉ số Iod	Xác định các chỉ số

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ, kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNT151	Xác định chỉ số Peroxyd	Xác định các chỉ số
KNT152	Xác định chỉ số xà phòng hoá	Xác định các chỉ số
KNT153	Xác định chất không bị xà phòng hoá	Xác định các chỉ số
KNT154	Mô tả (Cảm quan, kích thước, màu sắc, mùi, vị, mốc, mọt của dược liệu, ...)	Các phép thử về dược liệu
KNT155	Vi phẫu	Các phép thử về dược liệu
KNT156	Soi bột	Các phép thử về dược liệu
KNT157	Xác định các chất chiết được trong dược liệu	Các phép thử về dược liệu
KNT158	Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu	Các phép thử về dược liệu
KNT159	Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu	Các phép thử về dược liệu
KNT160	Xác định chỉ số trương nở	Các phép thử về dược liệu
KNT161	Xác định lưu huỳnh dioxyd	Các phép thử về dược liệu
KNT162	Định danh dược liệu bằng phương pháp giải trình tự gen	Các phép thử về dược liệu
KNT163	Độ lắng cặn	Các phép thử về dược liệu
KNT164	Xử lý qua chiết hoặc tách nhiều lần hoặc đun hồi lưu cách thủy hoặc đốt hoặc nung, ... (13)	Phương pháp xử lý mẫu đặc biệt

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại
KNT165	Xử lý qua nhiều giai đoạn xử lý mẫu hoặc thời gian kéo dài (quá 8h) (14)	Phương pháp xử lý mẫu đặc biệt

**\* Ghi chú:**

- (1) - Tính cho nguyên tố thứ nhất;
  - Từ nguyên tố thứ hai, định mức kinh tế - kỹ thuật tính thêm cho mỗi nguyên tố bằng 0,3 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của nguyên tố thứ nhất.
- (2) - Làm cùng phép thử định lượng: Không tính định mức kinh tế - kỹ thuật;
  - Không làm cùng phép thử định lượng: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.
- (3) - Làm cùng phép thử định lượng: Không tính định mức kinh tế - kỹ thuật;
  - Không làm cùng phép thử định lượng: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.
- (4) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng bằng phương pháp sắc ký khí tương ứng.
- (5) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 2 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định tính bằng sắc ký lớp mỏng (TLC).
- (6) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 2 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.
- (7) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.
- (8) - Thời gian thử dưới 8 giờ: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính thêm cho mỗi giai đoạn từ giai đoạn 2 bằng 0,3 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của độ hòa tan 1 giai đoạn;
  - Thời gian thử trên 8 giờ: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính thêm cho mỗi giai đoạn từ giai đoạn 2 bằng 0,5 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của độ hòa tan 1 giai đoạn.
- (9) Định mức kinh tế - kỹ thuật của mỗi môi trường tính bằng định mức kinh tế - kỹ thuật của độ hòa tan 1 giai đoạn.
- (10) - Với detector khối phổ (MS): Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 2,0 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng với detector UV- VIS
  - Với các detector khác: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 1,3 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng với detector UV-VIS
- (11) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 2 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng
- (12) Mỗi thành phần định lượng thêm tính định mức kinh tế - kỹ thuật bằng

50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.

(13) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 1,3 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của phép thử tương ứng.

(14) Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 1,5 lần định mức kinh tế - kỹ thuật của phép thử tương ứng.

## II. Danh mục Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm nghiệm mẫu vắc xin, sinh phẩm

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ/kỹ thuật	Chủng loại
KNV001	Thử nghiệm an toàn chung	Phép thử tính an toàn
KNV002	Thử nghiệm an toàn đặc hiệu vắc xin bạch hầu	Phép thử tính an toàn
KNV003	Thử nghiệm an toàn đặc hiệu vắc xin ho gà	Phép thử tính an toàn
KNV004	Thử nghiệm an toàn đặc hiệu vắc xin uốn ván	Phép thử tính an toàn
KNV005	Thử nghiệm an toàn đặc hiệu vắc xin lao	Phép thử tính an toàn
KNV006	Thử nghiệm an toàn đặc hiệu vắc xin dại	Phép thử tính an toàn
KNV007	Thử nghiệm an toàn đặc hiệu vắc xin viêm não Nhật Bản	Phép thử tính an toàn
KNV008	Thử nghiệm Anti - A, Anti - B hemaglutinine trong sinh phẩm điều trị	Phép thử miễn dịch
KNV009	Thử nghiệm cảm quan	Phép thử cảm quan
KNV010	Thử nghiệm công hiệu vắc xin bạch hầu	Phép thử công hiệu
KNV011	Thử nghiệm công hiệu vắc xin ho gà toàn tế bào	Phép thử công hiệu
KNV012	Thử nghiệm công hiệu vắc xin ho gà vô bào	Phép thử công hiệu
KNV013	Thử nghiệm công hiệu vắc xin uốn ván	Phép thử công hiệu
KNV014	Thử nghiệm công hiệu/ ổn định nhiệt vắc xin dại	Phép thử công hiệu
KNV015	Thử nghiệm công hiệu vắc xin tả	Phép thử công hiệu
KNV016	Thử nghiệm công hiệu vắc xin viêm não Nhật Bản bất hoạt	Phép thử công hiệu
KNV017	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin viêm não Nhật Bản sống giảm độc lực	Phép thử công hiệu
KNV018	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin viêm não Nhật Bản bất hoạt hấp phụ	Phép thử công hiệu

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNV019	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin sởi	Phép thử công hiệu
KNV020	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin sởi, rubella	Phép thử công hiệu
KNV021	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin sởi, quai bị, rubella	Phép thử công hiệu
KNV022	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin sốt xuất huyết	Phép thử công hiệu
KNV023	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin thủy đậu	Phép thử công hiệu
KNV024	Thử nghiệm công hiệu vắc xin bại liệt (tiêm)	Phép thử công hiệu
KNV025	Thử nghiệm công hiệu / ổn định nhiệt vắc xin bại liệt (uống)	Phép thử công hiệu
KNV026	Thử nghiệm công hiệu vắc xin viêm gan A (in vivo)	Phép thử công hiệu
KNV027	Thử nghiệm công hiệu vắc xin viêm gan A (in vitro)	Phép thử công hiệu
KNV028	Thử nghiệm công hiệu vắc xin viêm gan B (in vitro)	Phép thử công hiệu
KNV029	Thử nghiệm công hiệu vắc xin viêm gan B (in vivo)	Phép thử công hiệu
KNV030	Thử nghiệm công hiệu vắc xin cúm bất hoạt	Phép thử công hiệu
KNV031	Thử nghiệm công hiệu vắc xin HPV	Phép thử công hiệu
KNV032	Thử nghiệm công hiệu vắc xin rota	Phép thử công hiệu
KNV033	Thử nghiệm công hiệu vắc xin herpes zoster	Phép thử công hiệu
KNV034	Thử nghiệm chất gây sốt	Phép thử sinh học
KNV035	Thử nghiệm đếm hạt tiểu phân	Phép thử vật lý
KNV036	Thử nghiệm độ ẩm tồn dư	Phép thử vật lý
KNV037	Thử nghiệm độ trong/đục	Phép thử vật lý
KNV038	Thử nghiệm độ hấp phụ	Phép thử sinh học
KNV039	Thử nghiệm độ kín khít	Phép thử vật lý
KNV040	Thử nghiệm độ lệch/độ đồng đều khối lượng	Phép thử vật lý
KNV041	Thử nghiệm độ sống của chủng vi khuẩn trong men tiêu hóa	Phép thử sinh học



<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNV042	Thử nghiệm độ sống/ổn định nhiệt vắc xin lao	Phép thử sinh học
KNV043	Thử nghiệm độ tạp nhiễm men tiêu hóa	Phép thử hóa sinh
KNV044	Thử nghiệm độ thẩm thấu	Phép thử vật lý
KNV045	Thử nghiệm hạt không nhìn thấy	Phép thử vật lý
KNV046	Thử nghiệm hàm lượng 2-phenoxyethanol bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC)	Phép thử hóa học
KNV047	Thử nghiệm hàm lượng BSA	Phép thử sinh học
KNV048	Thử nghiệm hàm lượng ADN tồn dư	Phép thử sinh học
KNV049	Thử nghiệm hàm lượng endotoxin	Phép thử sinh học
KNV050	Thử nghiệm hàm lượng formaldehyde	Phép thử hóa học
KNV051	Thử nghiệm hàm lượng gentamycine tồn dư	Phép thử sinh học
KNV052	Thử nghiệm hàm lượng haem	Phép thử hóa học
KNV053	Thử nghiệm hàm lượng IgA	Phép thử hóa học
KNV054	Thử nghiệm hàm lượng NaCl bằng phương pháp chuẩn độ	Phép thử hóa học
KNV055	Thử nghiệm hàm lượng neuomycine tồn dư	Phép thử sinh học
KNV056	Thử nghiệm hàm lượng nhôm bằng phương pháp đo quang sử dụng thuốc thử Stilbazơ	Phép thử hóa học
KNV057	Thử nghiệm hàm lượng nhôm bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (GF-AAS)	Phép thử hóa học
KNV058	Thử nghiệm hàm lượng o-acetyl	Phép thử hóa học
KNV059	Thử nghiệm hàm lượng ovalbumin tồn dư	Phép thử sinh học
KNV060	Thử nghiệm hàm lượng polysaccharide trong vắc xin não mô cầu bằng phương pháp sắc ký ion KNV060-01: Thử nghiệm hàm lượng polysaccharide trong vắc xin Menactra	Phép thử hóa học
KNV061	Thử nghiệm hàm lượng peptide KNV061-01: Thử nghiệm hàm lượng peptide trong Thymomodulin	Phép thử hóa học
KNV062	Thử nghiệm hàm lượng protein bound bằng phương pháp Lowry cải tiến	Phép thử hóa học

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
	KNV062-01: Thử nghiệm hàm lượng protein bound trong vắc xin Prevenar	
KNV063	Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần bằng phương pháp BCA	Phép thử hóa học
KNV064	Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần bằng phương pháp biuret	Phép thử hóa học
KNV065	Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần bằng phương pháp đo quang trực tiếp KNV065-01: Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần trong mẫu grafalon KNV065-02: Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần trong mẫu haemoclin KNV065-03: Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần trong mẫu hemofil	Phép thử hóa học
KNV066	Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần bằng phương pháp Lowry	Phép thử hóa học
KNV067	Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần bằng phương pháp Lowry cải tiến KNV067-01: Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần trong vắc xin Prevenar KNV067-02: Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần trong vắc xin Shingrix	Phép thử hóa học
KNV068	Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần bằng phương pháp Nessler KNV068-01: Thử nghiệm hàm lượng protein toàn phần trong vắc xin Tả uống	Phép thử hóa học
KNV069	Thử nghiệm hàm lượng PRP tổng số trong vắc xin Hib bằng phương pháp Ribose	Phép thử hóa học
KNV070	Thử nghiệm hàm lượng PRP tổng số trong vắc xin chứa thành phần Hib bằng phương pháp sắc ký ion	Phép thử hóa học
KNV071	Thử nghiệm hàm lượng PRP tự do trong vắc xin chứa thành phần Hib bằng phương pháp sắc ký ion	Phép thử hóa học
KNV072	Thử nghiệm hàm lượng Phenol bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC) KNV072-01: Thử nghiệm hàm lượng Phenol trong vắc xin Thương hàn Vi	Phép thử hóa học
KNV073	Thử nghiệm hàm lượng sucrose bằng phương pháp đo quang	Phép thử hóa học
KNV074	Thử nghiệm hàm lượng thiomersal bằng phương pháp đo quang tại bước sóng 470 nm	Phép thử hóa học
KNV075	Thử nghiệm hàm lượng thiomersal bằng phương pháp đo quang tại bước sóng 620 nm	Phép thử hóa học

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNV076	Thử nghiệm hàm lượng ure	Phép thử sinh học
KNV077	Thử nghiệm hàm lượng Vi	Phép thử hóa học
KNV078	Thử nghiệm hệ số phân bố $K_d$ KNV078-01: Thử nghiệm hệ số phân bố $K_d$ của Meninge conjugates trong vắc xin Menactra	Phép thử vật lý – hóa học
KNV079	Thử nghiệm hiệu giá huyết thanh kháng bạch hầu tinh chế (SAD)	Phép thử miễn dịch
KNV080	Thử nghiệm hiệu giá huyết thanh kháng dại (SAR)	Phép thử miễn dịch
KNV081	Thử nghiệm hiệu giá huyết thanh kháng độc tố uốn ván (SAT)	Phép thử miễn dịch
KNV082	Thử nghiệm hiệu giá huyết thanh kháng nọc rắn (SAV)	Phép thử miễn dịch
KNV083	Thử nghiệm hiệu giá interferon (IFN) alpha	Phép thử miễn dịch
KNV084	Thử nghiệm hiệu giá kháng thể kháng sợi trong immunoglobulin	Phép thử miễn dịch
KNV085	Thử nghiệm hiệu giá kháng thể kháng uốn ván trong immunoglobulin	Phép thử miễn dịch
KNV086	Thử nghiệm hiệu giá kháng thể kháng viêm gan B trong immunoglobulin	Phép thử miễn dịch
KNV087	Thử nghiệm hiệu giá kháng thể viêm gan A trong immunoglobulin	Phép thử miễn dịch
KNV088	Thử nghiệm hoạt tính kháng bổ thể	Phép thử miễn dịch
KNV089	Thử nghiệm kháng thể anti - D trong immunoglobulin	Phép thử miễn dịch
KNV090	Thử nghiệm màu sắc	Phép thử vật lý
KNV091	Thử nghiệm mật độ quang/độ phân tán của BCG	Phép thử vật lý
KNV092	Thử nghiệm nghiệm pháp lắ	Phép thử vật lý
KNV093	Thử nghiệm nhận dạng albumin	Phép thử hóa sinh
KNV094	Thử nghiệm nhận dạng IgG bằng phương pháp điện di miễn dịch	Phép thử hóa sinh
KNV095	Thử nghiệm nhận dạng protein trong sinh phẩm điều trị bằng phương pháp khuếch tán miễn dịch	Phép thử hóa sinh
KNV096	Thử nghiệm nhận dạng protein trong sinh phẩm điều trị bằng phương pháp điện di	Phép thử hóa sinh
KNV097	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin bạch hầu	Phép thử hóa sinh

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNV098	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin ho gà vô bào	Phép thử hóa sinh
KNV099	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin ho gà toàn tế bào	Phép thử hóa sinh
KNV100	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin uốn ván	Phép thử hóa sinh
KNV101	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin lao	Phép thử hóa sinh
KNV102	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin não mô cầu KNV102-01: Thử nghiệm nhận dạng kháng nguyên tuýp B KNV102-02: Thử nghiệm nhận dạng mỗi tuýp kháng nguyên A/C/Y/W <sub>135</sub>	Phép thử hóa sinh
KNV103	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin phế cầu KNV103-01: Thử nghiệm nhận dạng mỗi tuýp kháng nguyên KNV103-02: Thử nghiệm nhận dạng Streptococcus Pneumoniae	Phép thử hóa sinh
KNV104	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin thương hàn Vi	Phép thử hóa sinh
KNV105	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin Hib	Phép thử hóa sinh
KNV106	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin viêm não Nhật Bản bất hoạt	Phép thử hóa sinh
KNV107	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin viêm não Nhật Bản sống giảm độc lực	Phép thử hóa sinh
KNV108	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin sởi	Phép thử hóa sinh
KNV109	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin sởi, rubella	Phép thử hóa sinh
KNV110	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin sởi, quai bị, rubella	Phép thử hóa sinh
KNV111	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin sốt xuất huyết	Phép thử hóa sinh
KNV112	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin rota	Phép thử hóa sinh
KNV113	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin thủy đậu	Phép thử hóa sinh
KNV114	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin bại liệt (tiêm)	Phép thử hóa sinh
KNV115	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin bại liệt (uống)	Phép thử hóa sinh
KNV116	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin Viêm gan A (in vivo)	Phép thử hóa sinh
KNV117	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin Viêm gan A (in vitro)	Phép thử hóa sinh

<b>Mã dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/kỹ thuật</b>	<b>Chủng loại</b>
KNV118	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin HPV	Phép thử hóa sinh
KNV119	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin viêm gan B	Phép thử hóa sinh
KNV120	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin cúm bất hoạt	Phép thử hóa sinh
KNV121	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin dại	Phép thử hóa sinh
KNV122	Thử nghiệm nhận dạng vắc xin herpes zoster	Phép thử hóa sinh
KNV123	Thử nghiệm nhận dạng vi khuẩn trong men tiêu hóa	Phép thử hóa sinh
KNV124	Thử nghiệm pH	Phép thử hóa học
KNV125	Thử nghiệm protein ngoại lai trong kháng huyết thanh	Phép thử miễn dịch
KNV126	Thử nghiệm protein thành phần	Phép thử miễn dịch
KNV127	Thử nghiệm phát hiện mycoplasma	Phép thử sinh học
KNV128	Thử nghiệm phân bố kích thước phân tử	Phép thử vật lý
KNV129	Thử nghiệm thể tích	Phép thử vật lý
KNV130	Thử nghiệm thời gian hoàn nguyên	Phép thử về tính ổn định
KNV131	Thử nghiệm vô trùng bằng phương pháp màng lọc	Phép thử sinh học
KNV132	Thử nghiệm vô trùng bằng phương pháp trực tiếp	Phép thử sinh học
KNV133	Thử nghiệm tubeculin	Phép thử miễn dịch
KNV134	Thử nghiệm phản ứng da vắc xin lao	Phép thử miễn dịch